



EXAMEN YCT 3

Examen de Chino para Adolescentes

VOCABULARIO PARA EL EXAMEN YCT 3

Nota: El vocabulario para el examen YCT 3 incluye las listas del vocabulario del 1 al 3

等级	词汇		1	吃	chī
1	家	jiā	1	喝	hē
1	学校	xué xiào	1	去	qù
1	商店	shāng diàn	1	叫	jiào
1	中国人	zhōng guó rén	1	爱	ài
1	爸爸	bà ba	1	喜欢	xǐ huan
1	妈妈	mā ma	1	认识	rèn shi
1	哥哥	gē ge	1	好	hǎo
1	姐姐	jiě jie	1	多	duō
1	老师	lǎo shī	1	大	dà
1	手	shǒu	1	小	xiǎo
1	口	kǒu	1	长	cháng
1	眼睛	yǎn jing	1	高	gāo
1	头发	tóu fa	1	高兴	gāo xìng
1	耳朵	ěr duo	1	我	wǒ
1	鼻子	bí zi	1	你	nǐ
1	个子	gè zi	1	他	tā
1	猫	māo	1	她	tā
1	狗	gǒu	1	我们	wǒ men
1	鸟	niǎo	1	这 (这儿)	zhè (zhè ér)
1	鱼	yú	1	那 (那儿)	nà (nà ér)
1	水	shuǐ	1	哪 (哪儿)	nǎ (nǎ ér)
1	牛奶	niú nǎi	1	谁	shuí
1	米饭	mǐ fàn	1	什么	shén me
1	面条	miàn tiáo	1	几	jǐ
1	苹果	píng guǒ	1	一	yī
1	今天	jīn tiān	1	二	èr
1	明天	míng tiān	1	三	sān
1	现在	xiànzài	1	四	sì
1	月	yuè	1	五	wǔ
1	号	hào	1	六	liù
1	星期	xīng qī	1	七	qī
1	点	diǎn	1	八	bā
1	谢谢	xièxiè	1	九	jiǔ
1	再见	zàijiàn	1	十	shí
1	是	shì	1	个	gè
1	有	yǒu	1	岁	suì
1	看	kàn	1	不	bù



1	很	hěn	1	的	de
1	和	hé	1	吗	ma
1	在	zài			
			2	买	mǎi huà
等级	词汇		2	画	
2	房间	fáng jiān	2	说话	shuō huà
2	医院	yī yuàn	2	玩	wán
2	北京	běi jīng	2	学习	xué xí
2	弟弟	dì dì	2	睡觉	shuì jiào
2	妹妹	mèi mei	2	起床	qǐ chuáng
2	同学	tóng xué	2	打电话	dǎ diàn huà
2	学生	xué shēng	2	觉得	jué de
2	朋友	péng you	2	会	huì
2	医生	yī shēng	2	要	yào
2	脚	jiǎo	2	可以	kě yǐ
2	茶	chá	2	冷	lěng
2	熊猫	xióng māo	2	热	rè
2	香蕉	xiāng jiāo	2	漂亮	piào liang
2	包子	bāo zi	2	好吃	hǎo chī
2	年	nián	2	红	hóng
2	分钟	fēn zhōng	2	黄	huáng
2	昨天	zuó tiān	2	绿	lǜ
2	早上	zǎo shang	2	怎么	zěn me
2	晚上	wǎn shang	2	怎么样	zěn me yàng
2	铅笔	qiān bǐ	2	多少	duō shǎo
2	书包	shū bāo	2	两	liǎng
2	桌子	zhuō zi	2	零	líng
2	椅子	yǐ zi	2	块	kuài
2	电视	diàn shì	2	只	zhǐ
2	汉语	hàn yǔ	2	也	yě
2	名字	míng zi	2	没	méi
2	天气	tiān qì	2	真	zhēn
2	颜色	yán sè	2	比	bǐ
2	钱	qián	2	了	le
2	里面	lǐ miàn	2	呢	ne
2	上边	shàng bian			
2	请	qǐng	等级	词汇	
2	不客气	bù kè qì	3	车站	chē zhàn
2	对不起	duì bù qǐ	3	教室	jiào shì
2	没关系	méi guān xi			
2	来	lái			
2	做	zuò			
2	坐	zuò			



UNIVERSIDAD
RICARDO PALMA

EXAMEN YCT 3

Examen de Chino para Adolescentes

INSTITUTO
CONFUCIO URP



3	动物园	dòng wù yuán	3	玫瑰花	méi gui huā
3	爷爷	yé ye	3	礼物	lǐ wù
3	奶奶	nǎi nai	3	雨伞	yú sǎn
3	小姐	xiǎo jiě	3	药	yào
3	先生	xiān sheng	3	自行车	zì xíng chē
3	身体	shēn tǐ	3	东西	dōng xi
3	老虎	láo hǔ	3	课	kè
3	猴子	hóu zi	3	问题	wèn tí
3	鸡蛋	jī dàn	3	意思	yì si
3	西瓜	xī guā	3	年级	nián jí
3	面包	miàn bāo	3	事情	shì qing
3	菜	cài	3	太阳	tài yáng
3	饺子	jiǎo zi	3	月亮	yuè liang
3	果汁	guǒ zhī	3	前	qián
3	蛋糕	dàn gāo	3	后	hòu
3	水果	shuǐ guǒ	3	左	zuǒ
3	中午	zhōng wǔ	3	右	yòu
3	小时	xiǎo shí	3	下	xià
3	时候	shí hou	3	旁边	páng biān
3	时间	shí jiān	3	外面	wài miàn
3	去年	qù nián	3	欢迎	huān yíng
3	生日	shēng rì	3	听	tīng
3	衣服	yī fu	3	读	dú
3	裙子	qún zi	3	写	xiě
3	裤子	kù zi	3	开	kāi
3	鞋	xié	3	关	guān
3	杯子	bēi zi	3	回	huí
3	飞机	fēi jī	3	问	wèn
3	公共汽车	gōng gòng qì chē	3	走	zǒu
		ē	3	穿	chuān
3	电脑	diàn nǎo	3	洗澡	xǐ zǎo
3	电影	diàn yǐng	3	给	gěi



UNIVERSIDAD
RICARDO PALMA

EXAMEN YCT 3

Examen de Chino para Adolescentes

INSTITUTO
CONFUCIO URP



3	找	zhǎo	3	白	bái
3	懂	dǒng	3	黑	hēi
3	笑	xiào	3	忙	máng
3	哭	kū	3	快	kuài
3	帮助	bāng zhù	3	慢	màn
3	让	ràng	3	远	yuǎn
3	休息	xiū xi	3	近	jìn
3	运动	yùn dòng	3	累	lèi
3	跑步	pǎo bù	3	新	xīn
3	游泳	yóu yǒng	3	对	duì
3	踢足球	tī zú qiú	3	可爱	kě ài
3	打篮球	dǎ lán qiú	3	饱	bǎo
3	唱歌	chàng gē	3	饿	è
3	跳舞	tiào wǔ	3	坏	huài
3	完	wán	3	舒服	shū fu
3	生病	shēng bìng	3	着急	zháo jí
3	迟到	chí dào	3	快乐	kuài lè
3	感冒	gǎn mào	3	难	nán
3	卖	mài	3	胖	pàng
3	进	jìn	3	瘦	shòu
3	出	chū	3	男	nán
3	丢	diū	3	女	nǚ
3	上网	shàng wǎng	3	疼	téng
3	拿	ná	3	您	nín
3	刮风	guā fēng	3	它	tā
3	下雪	xià xuě	3	每	měi
3	送	sòng	3	为什么	wèi shén me
3	想	xiǎng	3	自己	zì jǐ
3	知道	zhī dào	3	半	bàn
3	能	néng	3	百	bǎi
3	蓝	lán	3	千	qiān
3	少	shǎo	3	第一	dì yī



UNIVERSIDAD
RICARDO PALMA

EXAMEN YCT 3

Examen de Chino para Adolescentes

INSTITUTO
CONFUCIO URP



3	本	běn
3	次	cì
3	件	jiàn
3	些	xiē
3	都	dōu
3	别	bié
3	一起	yì qǐ
3	太	tài
3	再	zài
3	就	jiù
3	最	zuì
3	还	hái
3	当然	dāng rán
3	因为	yīn wèi
3	所以	suǒ yǐ
3	但是	dàn shì
3	把	bǎ
3	得	dé
3	过	guò
3	吧	ba
3	喂	wèi